

Số: 284/CBTT-DMH

Thừa Thiên Huế, ngày 13 tháng 03 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNHKính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dệt May Huế thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) đã được kiểm toán năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Dệt May Huế

- Mã chứng khoán: HDM
- Địa chỉ: Số 122 Dương Thiệu Tước, Phường Thủy Dương, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0234.3.864.337 Fax:
- Email: info@huegatex.com.vn Website: huegatex.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC đã được kiểm toán năm 2023:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 12/03/2024 tại đường dẫn: <https://huegatex.com.vn/vi/co-dong>.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC;

- Văn bản giải trình số 283/CV - DMH

ngày 13/03/2024



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Phong





Công ty Cổ phần Dệt May Huế

**Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2023**



Công ty Cổ phần Dệt May Huế
Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số	3103000140	ngày 17 tháng 11 năm 2005
	3300100628 (thay đổi lần thứ 1)	ngày 21 tháng 5 năm 2012
	3300100628 (thay đổi lần thứ 2)	ngày 10 tháng 11 năm 2016
	3300100628 (thay đổi lần thứ 3)	ngày 17 tháng 2 năm 2017
	3300100628 (thay đổi lần thứ 4)	ngày 9 tháng 4 năm 2018
	3300100628 (thay đổi lần thứ 5)	ngày 30 tháng 12 năm 2021
	3300100628 (thay đổi lần thứ 6)	ngày 22 tháng 7 năm 2022
	3300100628 (thay đổi lần thứ 7)	ngày 29 tháng 6 năm 2023

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3300100628 ngày 29 tháng 6 năm 2023. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Trí	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Phong	Thành viên
Bà Nguyễn Hồng Liên	Thành viên
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên (từ ngày 26/4/2023)
Ông Nguyễn Ngọc Bình	Thành viên (từ ngày 26/4/2023)
Ông Nguyễn Bá Quang	Thành viên (đến ngày 26/4/2023)
Ông Hồ Ngọc Lan	Thành viên (đến ngày 26/4/2023)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Phong	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Ngọc Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Hậu	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/6/2023)
	Giám đốc điều hành (đến ngày 31/5/2023)
Bà Nguyễn Hồng Liên	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/11/2023)
	Giám đốc điều hành (đến ngày 31/10/2023)
Ông Đào Văn Tư	Giám đốc điều hành
Bà Trần Thị Thuần	Giám đốc điều hành
Ông Nguyễn Bá Khánh Tùng	Giám đốc điều hành

Ban Kiểm soát

Bà Phan Nữ Quỳnh Anh	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Vân Hà	Thành viên
Ông Hồ Nam Phong	Thành viên

Trụ sở đăng ký

Số 122 Dương Thiệu Tước, Phường Thủy Dương
Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Dệt May Huế Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt May Huế (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 46 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc 



Nguyễn Văn Phong
Tổng Giám đốc

Thừa Thiên Huế, ngày 8 tháng 3 năm 2024



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Dệt May Huế**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Dệt May Huế (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 8 tháng 3 năm 2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 46.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dệt May Huế tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh – số liệu so sánh

Như được trình bày tại Thuyết minh 37 của báo cáo tài chính, số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được điều chỉnh lại theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước được công bố trong Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản Nhà nước năm 2022 của Tập đoàn Dệt May Việt Nam (công ty mẹ của Công ty) và Thông báo số 125/TB-KTNN ngày 2 tháng 2 năm 2024 gửi Công ty Cổ phần Dệt May Huế. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ngoại trừ do ảnh hưởng của vấn đề này.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 23-02-00189-24-1



Trương Vĩnh Phúc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1901-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Trương Tuyết Mai
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2594-2024-007-1

Hà Nội, ngày 8 tháng 3 năm 2024

Công ty Cổ phần Dệt May Huế
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND Đã điều chỉnh lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		868.322.105.320	784.070.969.439
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	90.010.006.657	100.028.543.344
Tiền	111		22.510.006.657	10.116.208.368
Các khoản tương đương tiền	112		67.500.000.000	89.912.334.976
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		103.000.000.000	42.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	103.000.000.000	42.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		373.574.560.588	198.716.127.815
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	357.759.212.560	192.764.488.034
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.152.823.988	6.068.034.393
Phải thu ngắn hạn khác	136		2.959.308.100	6.083.770.155
Dự phòng phải thu khó đòi	137	8	(6.296.784.060)	(6.200.164.767)
Hàng tồn kho	140	9	288.913.027.179	415.666.331.179
Hàng tồn kho	141		293.972.626.123	454.356.388.066
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.059.598.944)	(38.690.056.887)
Tài sản ngắn hạn khác	150		12.824.510.896	27.659.967.101
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.170.104.377	6.060.824.643
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.170.589.005	21.599.142.458
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		483.817.514	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Dệt May Huế
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND Đã điều chỉnh lại
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		337.818.532.796	383.504.167.381
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	9.818.820.000
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	9.818.820.000
Tài sản cố định	220		307.618.429.616	303.207.008.487
Tài sản cố định hữu hình	221	10	306.705.227.148	303.040.478.737
Nguyên giá	222		1.084.968.298.891	1.016.217.283.573
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(778.263.071.743)	(713.176.804.836)
Tài sản cố định vô hình	227	11	913.202.468	166.529.750
Nguyên giá	228		3.500.399.579	2.616.307.810
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.587.197.111)	(2.449.778.060)
Tài sản dở dang dài hạn	240		509.565.865	37.575.168.913
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	509.565.865	37.575.168.913
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6(b)	9.976.790.634	6.107.954.770
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.744.494.682	6.710.834.682
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(767.704.048)	(602.879.912)
Tài sản dài hạn khác	260		19.713.746.681	26.795.215.211
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	18.413.151.459	19.839.970.005
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	1.300.595.222	6.955.245.206
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.206.140.638.116	1.167.575.136.820

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Dệt May Huế
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND Đã điều chỉnh lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		770.878.352.373	752.144.312.509
Nợ ngắn hạn	310		661.892.735.678	605.592.012.045
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	91.519.247.739	87.405.216.810
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.825.534.347	5.176.452.146
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	13.369.892.319	14.213.385.602
Phải trả người lao động	314		102.848.448.325	176.014.736.823
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.591.425.205	3.504.719.232
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	3.582.694.203	5.816.602.908
Vay ngắn hạn	320	18(a)	410.995.267.045	288.244.110.145
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	33.160.226.495	25.216.788.379
Nợ dài hạn	330		108.985.616.695	146.552.300.464
Vay dài hạn	338	18(b)	108.985.616.695	146.552.300.464
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		435.262.285.743	415.430.824.311
Vốn chủ sở hữu	410	20	435.262.285.743	415.430.824.311
Vốn cổ phần	411	21	200.962.590.000	152.247.010.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.962.590.000	152.247.010.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	23	107.478.956.722	102.478.956.722
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		126.820.739.021	160.704.857.589
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		31.321.644.473	15.408.779.058
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		95.499.094.548	145.296.078.531
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.206.140.638.116	1.167.575.136.820

Ngày 8 tháng 3 năm 2024


Người lập:


 Thân Thị Kim Phụng
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:


 Nguyễn Khánh Chi
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Văn Phong
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Dệt May Huế

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND Đã điều chỉnh lại
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1.842.265.322.528	2.010.435.477.164
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	1.603.526.014.992	1.706.832.221.202
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		238.739.307.536	303.603.255.962
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	35.399.283.250	39.689.481.210
Chi phí tài chính	22	28	38.330.194.778	25.604.656.124
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		20.305.411.494	9.554.846.087
Chi phí bán hàng	25	29	54.871.896.752	73.606.164.461
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	61.445.947.989	74.029.920.445
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		119.490.551.267	170.051.996.142
Thu nhập khác	31	31	6.460.673.913	16.161.991.813
Chi phí khác	32		4.789.152.426	5.959.197.731
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		1.671.521.487	10.202.794.082
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		121.162.072.754	180.254.790.224
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	20.008.328.222	41.913.956.899
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	33	5.654.649.984	(6.955.245.206)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		95.499.094.548	145.296.078.531
Lãi cơ bản trên cổ phiếu				Đã điều chỉnh lại
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	4.222	6.246

Ngày 8 tháng 3 năm 2024

Người lập:


Thân Thị Kim Phụng
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:


Nguyễn Văn Phong
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Dệt May Huế

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND Đã điều chỉnh lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		121.162.072.754	180.254.790.224
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		65.257.277.958	56.119.718.122
Các khoản dự phòng	03		(33.369.014.514)	39.023.259.179
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(86.691.694)	(3.552.036.551)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(11.005.911.756)	(10.121.924.195)
Chi phí lãi vay	06		20.305.411.494	9.554.846.087
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		162.263.144.242	271.278.652.866
Biến động các khoản phải thu	09		(153.072.160.769)	(63.110.473.937)
Biến động hàng tồn kho	10		160.383.761.943	(138.789.593.247)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(39.396.237.461)	(65.360.676.475)
Biến động chi phí trả trước	12		4.317.538.812	(13.180.150.177)
			134.496.046.767	(9.162.240.970)
Tiền lãi vay đã trả	14		(19.961.849.585)	(17.702.080.695)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(20.309.043.953)	(40.926.874.339)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		12.220.000	212.820.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.837.611.000)	(2.577.170.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		87.399.762.229	(70.155.546.004)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(67.480.121.444)	(137.457.969.913)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		-	1.306.275.173
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23		(66.000.000.000)	(43.500.000.000)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		5.000.000.000	33.500.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(4.033.660.000)	-
Thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27		10.659.515.960	8.302.590.711
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(121.854.265.484)	(137.849.104.029)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


Công ty Cổ phần Dệt May Huế
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND Đã điều chỉnh lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		1.022.651.301.962	926.663.664.268
Tiền trả nợ gốc vay	34		(937.285.960.782)	(753.944.952.814)
Tiền trả cổ tức	36		(60.920.522.358)	(15.764.992.790)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		24.444.818.822	156.953.718.664
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(10.009.684.433)	(51.050.931.369)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		100.028.543.344	151.092.638.505
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(8.852.254)	(13.163.792)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	90.010.006.657	100.028.543.344

Ngày 8 tháng 3 năm 2024

Người lập:



Thân Thị Kim Phụng
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Khánh Chi
 Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Phong
 Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Dệt May Huế

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dệt May Huế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sợi;
- Nhuộm và hoàn tất vải sợi;
- Sản xuất các mặt hàng và sản phẩm dệt may; và
- Kinh doanh các mặt hàng và sản phẩm dệt may.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 4.431 nhân viên (1/1/2023: 4.690 nhân viên).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 50 năm
▪ máy móc thiết bị	5 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 10 năm
▪ tài sản cố định khác	2 – 10 năm

(g) **Tài sản cố định vô hình**

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 10 năm.

(h) **Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Dệt May Huế

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng được trình bày ở các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu đồng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Công ty Cổ phần Dệt May Huế

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) **Doanh thu và thu nhập khác**

(i) ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) ***Doanh thu dịch vụ gia công***

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hóa được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) ***Thu nhập từ tiền lãi***

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) ***Thu nhập từ cổ tức***

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(o) **Thuê tài sản**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Công ty Cổ phần Dệt May Huế

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là buôn bán và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ về dệt may. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty được lập theo vùng địa lý dựa trên vị trí của khách hàng do địa điểm sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện toàn bộ tại Việt Nam.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

Công ty Cổ phần Dệt May Huệ
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận chia theo vùng địa lý

Công ty gồm các bộ phận chia theo vùng địa lý, dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

- Châu Á
- Châu Âu
- Việt Nam
- Các vùng khác

	Châu Á		Châu Âu		Việt Nam		Các vùng khác		Tổng cộng	
	2023 VND	2022 VND Đã điều chỉnh lại	2023 VND	2022 VND	2023 VND	2022 VND Đã điều chỉnh lại	2023 VND	2022 VND	2023 VND	2022 VND Đã điều chỉnh lại
Tổng doanh thu của bộ phận	1.435.805.222.546	1.321.586.690.809	193.582.328.730	414.414.432.823	212.877.771.252	271.456.691.008	-	2.977.662.524	1.842.265.322.528	2.010.435.477.164
Kết quả kinh doanh của bộ phận	205.691.855.786	187.172.458.076	2.078.926.130	64.798.866.407	30.968.525.620	50.285.858.579	-	1.346.072.900	238.739.307.536	303.603.255.962
Thu nhập không phân bổ									35.399.283.250	39.689.481.210
Chi phí không phân bổ									(154.648.039.519)	(173.240.741.030)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh									119.490.551.267	170.051.996.142
Thu nhập khác									6.460.673.913	16.161.991.813
Chi phí khác									(4.789.152.426)	(5.959.197.731)
Thuê thu nhập doanh nghiệp									(25.662.978.206)	(34.958.711.693)
Lợi nhuận thuần sau thuế									95.499.094.548	145.296.078.531

Công ty Cổ phần Dệt May Huế
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Châu Á		Châu Âu		Việt Nam		Tổng cộng	
	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tài sản của bộ phận	304.253.864.059	130.635.519.680	36.686.245.294	36.913.910.315	16.819.103.207	25.215.058.039	357.759.212.560	192.764.488.034
Giá trị còn lại tài sản không phân bổ							848.381.425.556	974.810.648.786
Tổng tài sản							1.206.140.638.116	1.167.575.136.820
Nợ phải trả của bộ phận	693.057.387	2.850.257.678	1.356.829.586	1.779.469.586	775.647.374	546.724.882	2.825.534.347	5.176.452.146
Các khoản nợ không phân bổ							746.967.860.363	
Tổng nợ phải trả							770.878.352.373	752.144.312.509
Chi tiêu vốn							2023 VND	2022 VND
Khấu hao tài sản cố định hữu hình							67.480.121.444	137.457.969.913
Khấu hao tài sản cố định vô hình							65.119.858.907	55.693.776.279
							137.419.051	425.941.843

Công ty Cổ phần Dệt May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Tiền mặt	195.229.075	56.648.329
Tiền gửi ngân hàng	22.314.777.582	10.059.560.039
Các khoản tương đương tiền (*)	67.500.000.000	89.912.334.976
	<hr/>	<hr/>
	90.010.006.657	100.028.543.344

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và hưởng lãi suất năm từ 2,1% đến 3,2% (1/1/2023: từ 5,1% đến 6,0%).

6. Các khoản đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại ngân hàng với lãi suất năm từ 3,4% đến 5,2% (1/1/2023: từ 4,9% đến 6,8%).

Giá trị hợp lý xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư này.

Công ty Cổ phần Dệt May Huế
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị	Địa chỉ	31/12/2023				1/1/2023				
		% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài (i)	Thừa Thiên Huế, Việt Nam	5,64	5,64	7.495.524.000	-	(*)	4,43	3.461.864.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Bông và Kinh doanh Tổng hợp Miền Trung	Nha Trang, Việt Nam	7,12	7,12	650.000.000	(384.228.587)	(*)	7,12	650.000.000	(384.228.587)	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư Dệt May Thiên An Phát	Thừa Thiên Huế, Việt Nam	6,45	6,45	1.500.000.000	-	(*)	6,45	1.500.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Dệt kim Vinatex	Hưng Yên, Việt Nam	2,65	2,65	1.008.000.000	(383.475.461)	(*)	2,65	1.008.000.000	(218.651.325)	(*)
Công ty Cổ phần Sợi Phú Việt	Thừa Thiên Huế, Việt Nam	0,44	0,44	90.970.682	-	(*)	0,44	90.970.682	-	(*)
				<u>10.744.494.682</u>	<u>(767.704.048)</u>			<u>6.710.834.682</u>	<u>(602.879.912)</u>	

Công ty Cổ phần Dệt May Huế

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Trong năm, Công ty đã mua thêm 201.683 cổ phiếu, tương đương với 1,36% tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài với giá mua là 4.034 triệu VND.
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số cổ phiếu nhận bằng cổ tức mà Công ty không ghi nhận doanh thu tài chính và chỉ theo dõi số lượng bao gồm:
- Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài: 235.903 cổ phiếu;
 - Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Dệt May Thiên An Phát: 333.840 cổ phiếu;
 - Công ty của Cổ phần Sợi Phú Việt: 16.410 cổ phiếu;
 - Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sợi Phú Mai: 13.428 cổ phiếu; và
 - Công ty Cổ phần Sợi Phú Nam: 32.235 cổ phiếu
- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Aurora Investments Global	257.955.237.945	104.691.583.592
Xiamen Fengzhu Trading Co.,Ltd	16.129.260.302	-
Công ty TNHH Fashion Garments 2	578.131.746	5.154.645.652
Ecofil Dis Ticaret A.S.	12.043.079.350	9.896.699.232
Các khách hàng khác	71.053.503.217	73.021.559.558
	<hr/>	<hr/>
	357.759.212.560	192.764.488.034

(b) Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty liên quan trong Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Công ty Cổ phần Thời trang Hòa Thọ	19.289.544	-
Công ty TNHH MTV Dệt Kim Đông Xuân	14.320.114	-
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ	5.026.026	7.859.651
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam – Trung tâm Thời trang Vinatex	62.714.960	17.521.000
	<hr/>	<hr/>
	101.350.644	25.380.651

Các khoản phải thu thương mại từ bên liên quan không có bảo đảm, không chịu lãi suất và được hoàn trả khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Dệt May Huế
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Nợ quá hạn

	31/12/2023			1/1/2023				
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Hưng Thành Đạt	Trên 3 năm	2.824.257.828	(2.824.257.828)	-	Trên 3 năm	2.824.257.828	(2.824.257.828)	-
Ông Bùi Thế Quân	Trên 3 năm	2.424.055.822	(2.424.055.822)	-	Trên 3 năm	2.356.609.086	(2.356.609.086)	-
Ông Nguyễn Trọng Bùi	Trên 3 năm	674.167.760	(674.167.760)	-	Trên 3 năm	655.409.770	(655.409.770)	-
Taijiah Garment Co., Ltd.	Trên 3 năm	374.302.650	(374.302.650)	-	Trên 3 năm	363.888.083	(363.888.083)	-
		<u>6.296.784.060</u>	<u>(6.296.784.060)</u>	<u>-</u>		<u>6.200.164.767</u>	<u>(6.200.164.767)</u>	<u>-</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			<u>(6.296.784.060)</u>				<u>(6.200.164.767)</u>	

Công ty Cổ phần Dệt May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. Hàng tồn kho**

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND Đã điều chỉnh lại	Dự phòng VND Đã điều chỉnh lại
Hàng mua đang đi trên đường	59.817.064.031	-	5.847.244.708	-
Nguyên vật liệu	97.783.554.793	(586.955.067)	206.826.801.087	(17.748.966.601)
Công cụ và dụng cụ	53.315.367	-	59.151.024	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	92.214.725.204	(2.439.398.759)	116.973.899.361	(1.297.407.545)
Thành phẩm	33.882.365.770	(2.033.245.118)	62.942.404.400	(19.643.682.741)
Hàng gửi đi bán	10.221.600.958	-	61.706.887.486	-
	293.972.626.123	(5.059.598.944)	454.356.388.066	(38.690.056.887)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 140.000 triệu VND (1/1/2023: 120.000 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 18).

Công ty Cổ phần Dệt May Huệ
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	292.406.154.633	677.978.514.779	25.676.179.678	10.688.205.373	9.468.229.110	1.016.217.283.573
<i>Số dư đầu năm – theo báo cáo trước đây</i>	291.241.861.194	677.978.514.779	25.676.179.678	10.688.205.373	9.468.229.110	1.015.052.990.134
<i>Điều chỉnh theo báo cáo của Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 37)</i>	1.164.293.439	-	-	-	-	1.164.293.439
Tăng trong năm	-	939.963.388	-	207.625.455	-	1.147.588.843
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	9.609.306.742	58.027.711.733	-	-	-	67.637.018.475
Xóa sổ	(33.592.000)	-	-	-	-	(33.592.000)
Số dư cuối năm	301.981.869.375	736.946.189.900	25.676.179.678	10.895.830.828	9.468.229.110	1.084.968.298.891
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	168.056.773.924	517.530.900.430	17.570.197.214	9.037.206.790	981.726.478	713.176.804.836
<i>Số dư đầu năm - theo báo cáo trước đây</i>	167.950.254.887	517.530.900.430	17.570.197.214	9.037.206.790	981.726.478	713.070.285.799
<i>Điều chỉnh theo báo cáo của Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 37)</i>	106.519.037	-	-	-	-	106.519.037
Khấu hao trong năm	17.434.845.820	44.148.405.430	1.156.871.103	583.767.688	1.795.968.866	65.119.858.907
Xóa sổ	(33.592.000)	-	-	-	-	(33.592.000)
Số dư cuối năm	185.458.027.744	561.679.305.860	18.727.068.317	9.620.974.478	2.777.695.344	778.263.071.743
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	124.349.380.709	160.447.614.349	8.105.982.464	1.650.998.583	8.486.502.632	303.040.478.737
Số dư cuối năm	116.523.841.631	175.266.884.040	6.949.111.361	1.274.856.350	6.690.533.766	306.705.227.148

Công ty Cổ phần Dệt May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 526.733 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2023: 486.125 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 147.496 triệu VND (1/1/2023: 154.780 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 18).

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	2.616.307.810
Tăng trong năm	67.928.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	816.163.769
	<hr/>
Số dư cuối năm	3.500.399.579
	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	2.449.778.060
Khấu hao trong năm	137.419.051
	<hr/>
Số dư cuối năm	2.587.197.111
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	166.529.750
Số dư cuối năm	913.202.468
	<hr/> <hr/>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 2.381 triệu VND (1/1/2023: 1.382 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 18).

Công ty Cổ phần Dệt May Huế
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	37.575.168.913	3.355.254.458
Tăng trong năm	31.387.579.196	140.713.580.396
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(67.637.018.475)	(106.493.665.941)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(816.163.769)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	509.565.865	37.575.168.913
	<hr/>	<hr/>

Tại thời điểm báo cáo, xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm máy móc, thiết bị đang trong quá trình lắp đặt.

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	19.839.970.005
Số dư đầu năm – theo báo cáo trước đây	20.812.109.960
Điều chỉnh theo báo cáo của Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 37)	(972.139.955)
Tăng trong năm	13.677.390.950
Phân bổ trong năm	(15.104.209.496)
	<hr/>
Số dư cuối năm	18.413.151.459
	<hr/>

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	20%	605.270.765	3.809.274.829
Doanh thu bán hàng	20%	695.324.457	3.145.970.377
		<hr/>	<hr/>
		1.300.595.222	6.955.245.206
		<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Dệt May Huế

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

15. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Stonex Switzerland Sa	13.971.237.312	-
Công ty TNHH In Hoa Ruijia Việt Nam	10.484.534.915	6.052.599.328
Yau Kuen Industrial Co., Ltd.	10.037.591.184	9.952.591.706
Cam Négoce, Division Coton	8.151.917.612	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Dũng Hùng	10.994.400	19.264.742.901
Các nhà cung cấp khác	48.862.972.316	52.135.282.875
	<hr/>	<hr/>
	91.519.247.739	87.405.216.810
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Dệt May Huệ
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2023 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm VND	Số phân loại lại trong năm VND	31/12/2023 VND
Đã điều chỉnh lại					
Thuế giá trị gia tăng	1.024.069.212	42.420.263.754	(42.841.700.697)	-	602.632.269
Thuế xuất nhập khẩu	-	3.736.041.112	(3.736.041.112)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	12.913.956.899	20.008.328.222	(20.309.043.953)	-	12.613.241.168
Thuế thu nhập cá nhân	274.475.652	4.070.458.606	(4.202.957.919)	-	141.976.339
Các loại thuế và phí khác	883.839	1.342.488.832	(1.815.147.642)	483.817.514	12.042.543
	14.213.385.602	71.577.580.526	(72.904.891.323)	483.817.514	13.369.892.319

(*) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 đã được điều chỉnh lại theo báo cáo của Kiểm toán Nhà nước đối với Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 37).

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Kinh phí công đoàn	1.464.595.389	1.646.895.021
Lãi vay ngân hàng	1.003.612.109	660.050.200
Cổ tức phải trả	92.380.907	110.636.065
Lãi vay phải trả Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	-	1.587.470.886
Các khoản phải trả khác	1.022.105.798	1.811.550.736
	3.582.694.203	5.816.602.908

Công ty Cổ phần Dệt May Huệ
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Vay	Biến động trong năm		31/12/2023	
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
(a) Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn	248.723.104.028	1.020.339.714.900	(889.364.954.665)	379.617.152.495
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 18(b))	39.521.006.117	39.750.790.836	(47.921.006.117)	31.378.114.550
	288.244.110.145	1.060.090.505.736	(937.285.960.782)	410.995.267.045

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	3,7%	28.155.524.959	123.598.214.483
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	3,2% - 3,7%	79.356.260.326	87.845.962.048
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	USD	3,55% - 3,75%	77.926.160.902	37.278.927.497
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	3% - 3,5%	61.260.716.649	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	2,80%	91.844.338.133	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	3%	41.074.151.526	-
			379.617.152.495	248.723.104.028

Công ty Cổ phần Dệt May Huế
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Vay dài hạn	140.363.731.245	186.073.306.581
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 18(a))	(31.378.114.550)	(39.521.006.117)
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	108.985.616.695	146.552.300.464

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
 Tập đoàn Dệt May Việt Nam (công ty mẹ) (*)
 Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
 Tập đoàn Dệt May Việt Nam (công ty mẹ) (**)

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
VND	8,2% - 9,7%	2026	13.959.079.870	19.959.079.870
VND	5,8 - 8%	2025	46.400.000.000	69.600.000.000
VND	7 - 7,8%	-	-	16.800.000.000
USD	SOFR 6 tháng + 0,7%	2039	80.004.651.375	79.714.226.711
			<hr/>	<hr/>
			140.363.731.245	186.073.306.581

(*) Khoản vay này không được đảm bảo.

(**) Đây là khoản vay được Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho vay lại từ nguồn vốn vay của Ngân hàng Phát triển Châu Á (“ADB”), trị giá 3.276.194 USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (1/1/2023: 3.357.096 USD), có hạn mức là 3.642.948 USD.

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ các ngân hàng được đảm bảo bằng một số hàng tồn kho (Thuyết minh 9) và tài sản cố định của Công ty (Thuyết minh 10).

Công ty Cổ phần Dệt May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2023	2022
	VND	VND
Số dư đầu năm	25.216.788.379	13.135.447.861
Trích lập trong năm	14.768.829.116	14.445.690.518
Tặng khác	12.220.000	212.820.000
Sử dụng trong năm	(6.837.611.000)	(2.577.170.000)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	33.160.226.495	25.216.788.379

Công ty Cổ phần Dệt May Huế
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	105.000.000.000	82.478.956.722	112.851.479.576	300.330.436.298
Lợi nhuận thuần trong năm – đã điều chỉnh lại	-	-	145.296.078.531	145.296.078.531
Lợi nhuận thuần trong năm – theo báo cáo trước đây	-	-	137.777.539.923	137.777.539.923
Điều chỉnh theo báo cáo của Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 37)	-	-	7.518.538.608	7.518.538.608
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(14.445.690.518)	(14.445.690.518)
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	20.000.000.000	(20.000.000.000)	-
Cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 22)	47.247.010.000	-	(47.247.010.000)	-
Cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 22)	-	-	(15.752.990.000)	(15.752.990.000)
Biến động khác	-	-	2.990.000	2.990.000
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	152.247.010.000	102.478.956.722	160.704.857.589	415.430.824.311
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	95.499.094.548	95.499.094.548
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(14.768.829.116)	(14.768.829.116)
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	5.000.000.000	(5.000.000.000)	-
Cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 22)	48.715.580.000	-	(48.715.580.000)	-
Cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 22)	-	-	(60.902.267.200)	(60.902.267.200)
Biến động khác	-	-	3.463.200	3.463.200
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	200.962.590.000	107.478.956.722	126.820.739.021	435.262.285.743

Công ty Cổ phần Dệt May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***21. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2023		1/1/2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	20.096.259	200.962.590.000	15.224.701	152.247.010.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	20.096.259	200.962.590.000	15.224.701	152.247.010.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	20.096.259	200.962.590.000	15.224.701	152.247.010.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2023		2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	15.224.701	152.247.010.000	10.500.000	105.000.000.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	4.871.558	48.715.580.000	4.724.701	47.247.010.000
Số dư cuối năm	20.096.259	200.962.590.000	15.224.701	152.247.010.000

Công ty Cổ phần Dệt May Huế
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Vốn cổ phần chi tiết theo các cổ đông lớn như sau:

	31/12/2023		1/1/2023	
	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ %	Số vốn góp VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	12.230.122	60,86	122.301.220.000	60,86
Công ty TNHH Tường Long	1.710.635	8,51	17.106.350.000	8,51
Các cổ đông khác	6.155.502	30,63	61.555.020.000	30,63
	20.096.259	100,00	200.962.590.000	100,00
			15.224.701	
				Số vốn góp VND
				92.652.440.000
				12.959.360.000
				46.635.210.000

Công ty Cổ phần Dệt May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***22. Cổ tức**

Tại cuộc họp ngày 26 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 109.618 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2022, trong đó 48.716 triệu VND bằng cổ phiếu và 60.902 triệu VND bằng tiền (2022: 63.000 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2021, trong đó 47.247 triệu VND bằng cổ phiếu và 15.753 triệu VND bằng tiền).

23. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Tại cuộc họp ngày 26 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định trích lập quỹ đầu tư phát triển 5.000 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 (2022: 20.000 triệu VND).

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**(a) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2023		1/1/2023	
	Nguyên tệ	Trong đư- ơng VND	Nguyên tệ	Trong đư- ơng VND
USD	833.819	20.099.845.064	226.913	5.310.887.063
EUR	15	403.463	26	647.129
		20.100.248.527		5.311.534.192

(b) Tài sản, nguyên vật liệu, hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	882.674.436	490.305.198

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn các dự án đầu tư sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	312.827.317.600	245.600.000.000
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	69.586.310.000	103.464.974.410
	382.413.627.600	349.064.974.410

Công ty Cổ phần Dệt May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2023 VND	2022 VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.813.062.887.951	1.986.309.007.382
Doanh thu bán hàng hóa và phế liệu	29.152.177.943	24.073.575.575
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	50.256.634	52.894.207
	<hr/>	<hr/>
	1.842.265.322.528	2.010.435.477.164

26. Giá vốn hàng bán

	2023 VND	2022 VND Đã điều chỉnh lại
Thành phẩm	1.598.127.071.499	1.645.468.713.589
Hàng hoá và phế liệu đã bán	39.029.401.436	22.673.450.726
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(33.630.457.943)	38.690.056.887
	<hr/>	<hr/>
	1.603.526.014.992	1.706.832.221.202

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2023 VND	2022 VND
Lãi tiền gửi	8.063.748.323	5.195.034.005
Cổ tức	2.942.163.433	3.620.615.017
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	23.709.438.950	27.321.795.637
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	86.691.694	3.552.036.551
Doanh thu tài chính khác	597.240.850	-
	<hr/>	<hr/>
	35.399.283.250	39.689.481.210

Công ty Cổ phần Dệt May Huế
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

28. Chi phí tài chính

	2023 VND	2022 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí lãi vay	20.305.411.494	9.554.846.087
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	164.824.136	222.162.209
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.803.945.514	15.827.647.828
Chi phí tài chính khác	56.013.634	-
	<hr/> 38.330.194.778	<hr/> 25.604.656.124 <hr/>

29. Chi phí bán hàng

	2023 VND	2022 VND
Phí giám sát đơn hàng	16.077.059.475	10.123.388.465
Phí xử lý hàng ở cảng	1.779.770.761	2.560.665.312
Chi phí vận chuyển	26.656.319.228	48.969.754.118
Chi phí hoa hồng môi giới	7.592.560.905	9.733.232.598
Chi phí khấu hao	128.119.904	167.048.196
Chi phí bán hàng khác	2.638.066.479	2.052.075.772
	<hr/> 54.871.896.752	<hr/> 73.606.164.461 <hr/>

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	29.376.240.037	44.169.608.135
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	96.619.293	111.040.083
Chi phí khấu hao	2.783.189.683	1.476.391.951
Chi phí vật liệu quản lý và đồ dùng văn phòng	2.407.068.139	1.992.927.054
Thuế, phí và lệ phí	5.595.252.102	5.627.263.749
Chi phí điện, nước	3.827.019.426	3.500.437.925
Chi phí ăn ca	2.162.110.194	3.247.168.015
Chi phí thuê đất	645.090.023	1.311.546.736
Chi phí bảo hiểm	303.210.000	1.067.490.734
Công cụ, dụng cụ	3.494.170.862	2.446.173.247
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý doanh nghiệp khác	10.755.978.230	9.079.872.816
	<hr/> 61.445.947.989	<hr/> 74.029.920.445 <hr/>

Công ty Cổ phần Dệt May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***31. Thu nhập khác**

	2023 VND	2022 VND Đã điều chỉnh lại
Tiền điện nước thu từ các nhà thầu và các đơn vị khác	2.623.545.465	3.046.577.975
Xóa sổ các khoản phải trả	1.587.470.886	-
Lãi do thanh lý tài sản cố định	-	1.306.275.173
Lãi do nhận được hàng thừa sau sản xuất	-	8.594.643.954
Các khoản khác	2.249.657.562	3.214.494.711
	<hr/> 6.460.673.913	<hr/> 16.161.991.813 <hr/>

32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2023 VND	2022 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	862.867.413.400	944.694.164.843
Chi phí nhân công	496.927.661.320	675.294.827.694
Chi phí khấu hao	65.257.277.958	56.119.718.122
Chi phí dịch vụ mua ngoài	153.729.448.929	166.461.358.890
Chi phí khác	30.358.615.318	43.477.144.333
	<hr/> 1.549.146.716.925	<hr/> 1.885.755.173.882 <hr/>

33. Thuế thu nhập**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	2023 VND	2022 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	19.897.364.919	41.913.956.899
Dự phòng thiếu trong những năm trước	110.963.303	-
	<hr/> 20.008.328.222	<hr/> 41.913.956.899 <hr/>
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời	5.654.649.984	(6.955.245.206)
	<hr/> 25.662.978.206	<hr/> 34.958.711.693 <hr/>

Công ty Cổ phần Dệt May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2023 VND	2022 VND Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận kế toán trước thuế	121.162.072.754	180.254.790.224
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	24.232.414.551	36.050.958.045
Chi phí không được khấu trừ thuế	968.816.136	964.099.669
Thu nhập không bị tính thuế	(588.432.687)	(724.123.003)
Chênh lệch tạm thời không được ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại	828.253.600	(1.332.223.018)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	110.963.303	-
	25.552.014.903	34.958.711.693

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định thuế hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty Cổ phần Dệt May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo dự kiến, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2023 VND	2022 VND Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần trong năm	95.499.094.548	145.296.078.531
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi dự kiến (*)	(10.657.833.145)	(19.768.829.116)
	<hr/>	<hr/>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	84.841.261.403	125.527.249.415

(*) Số dự kiến phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận thuần của năm 2023 dựa trên ước tính của Ban Giám đốc Công ty, căn cứ trên tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm 2023.

Số thực tế phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận thuần của năm 2022 (Thuyết minh 20) nhỏ hơn số phân bổ dự kiến khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2022. Ban Giám đốc Công ty đánh giá chênh lệch này không trọng yếu, do đó đã quyết định không điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2022.

(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2023	2022 Đã điều chỉnh lại
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	15.224.701	10.500.000
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu năm nay (Thuyết minh 21)	4.871.558	4.871.558
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu năm trước (Thuyết minh 21)	-	4.724.701
	<hr/>	<hr/>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm	20.096.259	20.096.259

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2023	2022 Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	84.841.261.403	125.527.249.415
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (số cổ phiếu)	20.096.259	20.096.259
	<hr/>	<hr/>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.222	6.246

Công ty Cổ phần Dệt May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(iv) Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 22).

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu và ảnh hưởng của các điều chỉnh theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 37) như sau:

	Lợi nhuận thuần trong năm VND Đã điều chỉnh lại	Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND Đã điều chỉnh lại
Theo báo cáo trước đây	118.008.710.807	15.224.701	7.751
Điều chỉnh theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước	7.518.538.608	-	494
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	4.871.558	(1.999)
Trình bày lại	125.527.249.415	20.096.259	6.246

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2023 VND	2022 VND
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Mua dịch vụ	146.155.828	325.261.766
Trả cổ tức bằng tiền	37.060.976.000	38.338.936.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	29.648.780.000	28.754.200.000
Vay	-	69.600.000.000
Thanh toán gốc vay	23.200.000.000	-
Thanh toán gốc khoản vay từ nguồn vốn vay ADB	1.935.519.047	1.765.130.235
Lãi vay	9.756.742.807	2.605.144.296
Lãi và phí của khoản vay từ nguồn vốn vay ADB	5.554.015.135	2.452.596.351
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam – Trung tâm Thời trang Vinatex		
Bán hàng hóa	356.931.830	23.017.222
Mua dịch vụ	105.246.437	-

Công ty Cổ phần Dệt May Huế
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2023 VND	2022 VND
Các công ty liên quan trong Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ		
Bán hàng hóa và dịch vụ	71.670.515	41.496.000
Mua dịch vụ	62.721.064	129.818.201
Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài		
Bán hàng hóa	301.643.880	460.750.538
Trung tâm Y tế Dệt May		
Mua dịch vụ	-	68.663.517
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến		
Mua hàng hóa	-	8.429.543.400
Mua máy móc	2.490.736.364	-
Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt May Miền Bắc – Vinatex		
Thuê nhà máy	-	12.000.000.000
Mua tài sản cố định	-	89.965.483.078
Công ty Cổ phần Thời trang Hòa Thọ		
Bán hàng hóa và dịch vụ	587.456.914	311.567.010
Mua hàng hóa	60.917.993	40.326.817
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Phương		
Bán hàng hóa	-	965.816.460
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội		
Bán hàng hóa	12.431.972	-
Mua hàng hóa	157.219.900	-
Công ty TNHH MTV Dệt Kim Đông Xuân		
Bán hàng hóa và dịch vụ	148.305.876	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	59.415.400	-

Công ty Cổ phần Dệt May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2023	2022
	VND	VND
Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt		
Thành viên Hội đồng quản trị		
<i>Thù lao</i>		
Ông Nguyễn Đức Trị – Chủ tịch	420.000.000	420.000.000
Ông Nguyễn Văn Phong – Thành viên	78.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Hồng Liên – Thành viên	78.000.000	60.000.000
Ông Lê Hồng Quân – Thành viên (từ ngày 26/4/2023)	63.000.000	-
Ông Nguyễn Ngọc Bình – Thành viên (từ ngày 26/4/2023)	63.000.000	-
Ông Nguyễn Bá Quang – Thành viên (đến ngày 26/4/2023)	140.000.000	420.000.000
Ông Hồ Ngọc Lan – Thành viên (đến ngày 26/4/2023)	20.000.000	60.000.000
Thành viên Ban Giám đốc		
<i>Lương và thưởng</i>		
Ông Nguyễn Văn Phong – Tổng giám đốc	1.448.850.000	1.412.700.000
Ông Hồ Ngọc Lan – Phó Tổng giám đốc	1.037.570.715	1.117.440.200
Ông Lê Hồng Quân – Phó Tổng giám đốc	851.514.346	534.656.900
Ông Nguyễn Tiến Hậu – Phó Tổng giám đốc (từ ngày 1/6/2023)	902.116.946	929.746.220
Bà Nguyễn Hồng Liên – Phó Tổng giám đốc (từ ngày 1/11/2023)	867.062.439	906.861.100
Ông Đào Văn Tư – Giám đốc điều hành	752.736.799	801.646.600
Bà Trần Thị Thuần – Giám đốc điều hành	720.975.799	504.606.800
Ông Nguyễn Bá Khánh Tùng – Giám đốc điều hành	788.950.615	274.544.000
Ông Lê Công An – Giám đốc điều hành (đến ngày 1/7/2022)	-	288.656.500
Thành viên Ban Kiểm soát		
<i>Thù lao, lương và thưởng</i>		
Bà Phan Nữ Quỳnh Anh – Trưởng ban	305.636.261	294.355.000
Bà Phạm Thị Vân Hà – Thành viên	98.650.000	111.900.000
Ông Hồ Nam Phong – Thành viên	36.000.000	61.000.000
<hr/>		
Giao dịch khác với người quản lý chủ chốt		
	2023	2022
	VND	VND
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	972.610.000	838.818.000
Trả cổ tức bằng tiền	1.215.812.000	2.516.430.000
<hr/>		

Công ty Cổ phần Dệt May Huế

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động tài chính

	2023 VND	2022 VND
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	48.715.580.000	47.247.010.000

37. Thông tin so sánh

Trong năm, Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước được công bố trong Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản Nhà nước năm 2022 của Tập đoàn Dệt May Việt Nam (công ty mẹ của Công ty) và Thông báo số 125/TB-KTNN ngày 2 tháng 2 năm 2024 gửi Công ty Cổ phần Dệt May Huế. Các điều chỉnh này như sau:

- Điều chỉnh tăng Hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tăng Thu nhập khác cho năm kết thúc cùng ngày đối với lượng vải khách hàng cho Công ty không thu tiền với số tiền là 8.595 triệu VND.
- Điều chỉnh giảm Dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và giảm Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp cho năm kết thúc cùng ngày với số tiền là 265 triệu VND.
- Điều chỉnh tăng Tài sản cố định hữu hình – Nguyên giá, tăng Tài sản cố định hữu hình – Giá trị hao mòn lũy kế và giảm Chi phí trả trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 liên quan đến việc vốn hóa một số chi phí sửa chữa lớn với số tiền lần lượt là 1.164 triệu VND, 106 triệu VND và 972 triệu VND, đồng thời giảm Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp cho năm kết thúc cùng ngày tương ứng với chi phí khấu hao liên quan với số tiền là 86 triệu VND.
- Điều chỉnh giảm Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và giảm Chi phí tài chính cho năm kết thúc cùng ngày với số tiền là 266 triệu VND.
- Điều chỉnh giảm Người mua trả tiền trước ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tăng Thu nhập khác cho năm kết thúc cùng ngày với số tiền là 438 triệu VND.
- Điều chỉnh tăng Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tăng Chi phí thuế TNDN hiện hành cho năm kết thúc cùng ngày do ảnh hưởng của các điều chỉnh trên với số tiền là 2.131 triệu VND.
- Điều chỉnh tăng Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 do kết quả hoạt động kinh doanh thay đổi với số tiền là 7.519 triệu VND.

Công ty Cổ phần Dệt May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại, như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán

	1/1/2023 (theo báo cáo trước đây) VND	1/1/2023 (điều chỉnh của Kiểm toán Nhà Nước) VND	1/1/2023 (đã điều chỉnh lại) VND
Hàng tồn kho	445.761.744.112	8.594.643.954	454.356.388.066
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(38.954.983.357)	264.926.470	(38.690.056.887)
Tài sản cố định hữu hình – Nguyên giá	1.015.052.990.134	1.164.293.439	1.016.217.283.573
Tài sản cố định hữu hình – Giá trị hao mòn lũy kế	(713.070.285.799)	(106.519.037)	(713.176.804.836)
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(868.651.325)	265.771.413	(602.879.912)
Chi phí trả trước dài hạn	20.812.109.960	(972.139.955)	19.839.970.005
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	5.614.551.372	(438.099.226)	5.176.452.146
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12.082.848.700	2.130.536.902	14.213.385.602
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	153.186.318.981	7.518.538.608	160.704.857.589

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2022 (theo báo cáo trước đây) VND	2022 (điều chỉnh của Kiểm toán Nhà Nước) VND	2022 (đã điều chỉnh lại) VND
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	1.707.182.782.119	(350.560.917)	1.706.832.221.202
Chi phí tài chính	25.870.427.537	(265.771.413)	25.604.656.124
Thu nhập khác	7.129.248.633	9.032.743.180	16.161.991.813
Chi phí thuế TNDN hiện hành	39.783.419.997	2.130.536.902	41.913.956.899

Công ty Cổ phần Dệt May Huế
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	2022 (theo báo cáo trước đây) VND	2022 (điều chỉnh của Kiểm toán Nhà Nước) VND	2022 (đã điều chỉnh lại) VND
Lợi nhuận trước thuế	170.605.714.714	9.649.075.510	180.254.790.224
Khấu hao và phân bổ	56.013.199.085	106.519.037	56.119.718.122
Các khoản dự phòng	39.553.957.062	(530.697.883)	39.023.259.179
Biến động hàng tồn kho	(130.194.949.293)	(8.594.643.954)	(138.789.593.247)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	(64.922.577.249)	(438.099.226)	(65.360.676.475)
Biến động chi phí trả trước	(14.152.290.132)	972.139.955	(13.180.150.177)
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(136.293.676.474)	(1.164.293.439)	(137.457.969.913)

Ngoại trừ các trường hợp được điều chỉnh lại nêu trên, các số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ngày 8 tháng 3 năm 2024

Người lập:



Thân Thị Kim Phụng
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Khánh Chi
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Phong
Tổng Giám đốc